

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK R'LẤP
TỈNH ĐẮK NÔNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST

Ngày 01-4-2020

“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Công Tài

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Thùy

2. Ông Nguyễn Như Tà

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đắc R'Lấp tham gia phiên tòa: Ông Phan Xuân Hoàng - Kiểm Sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2020 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 270/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019, về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14-02-2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2020/QĐ HPT ngày 12-3-2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà T, sinh năm: 1959 – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã W, huyện Đ, tỉnh N.

- Bị đơn: Ông S (tên gọi khác: L), sinh năm: 1959 – Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã W, huyện Đ, tỉnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà T trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Bà T với ông S sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1979 là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Bà T và ông S sống hạnh phúc đến năm 1988 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình hai bên không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và không tôn trọng nhau, ông S đã bỏ nhà đi biệt tích từ tháng 02 năm 1993 cho đến nay. Bà T đã tìm kiếm nhiều nơi nhưng không có tin tức gì và cũng đã yêu cầu Tòa án tuyên bố ông S (L) mất tích,

đến ngày 30-10-2019 Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp đã có quyết định tuyên bố ông S (L) mất tích. Nay bà T thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không thể kéo dài được nữa, do đó bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với ông S (L).

Về con chung: Bà T với ông S (L) sinh được 03 con chung gồm: L, sinh năm 1983, H, sinh năm: 1989 và Th, sinh năm: 1991, hiện các con đã đủ tuổi trưởng thành và không bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, đủ khả năng lao động để nuôi sống bản thân. Do đó không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chưa yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung, nợ riêng: Không có

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đắk R'lấp tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với ông S (L) là bị đơn trong vụ án đã bỏ đi biệt tích khỏi địa phương từ năm 1993 cho đến nay và Tòa án cũng đã tuyên bố ông S (L) mất tích

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Bà T với ông S tên thường gọi là (L) sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1979 là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống đến năm 1988 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình hai bên không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và không tôn trọng nhau, ông S đã bỏ nhà đi biệt tích từ tháng 02 năm 1993 cho đến nay, ngày 30-10-2019 Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp đã có quyết định tuyên bố ông S (L) mất tích. Nay bà T thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không thể kéo dài được nữa, điều này chứng tỏ hôn nhân giữa bà T với ông S (L) đã lâm vào tình trạng trầm trọng; về con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành nên bà T không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung chưa yêu cầu giải quyết, nợ chung không có.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T với ông S. Về quan hệ hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông S (L). Về con chung: Các con đã đủ tuổi trưởng thành nên bà T không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung: Chưa yêu cầu giải quyết và nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông S (L) là bị đơn trong vụ án vắng mặt tại phiên tòa, ông S (L) đã bỏ nhà đi biệt tích từ năm 1993 cho đến nay không có tin tức gì, ông S cũng đã bị Tòa án tuyên

bỏ mất tích ngày 30-10-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án xác minh tại địa phương nhưng cũng không có mặt ông S (L). Do đó Tòa án án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và xét xử vắng mặt đối với ông S (L) theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà T với ông S (L) sống chung với nhau từ năm 1979 là hoàn toàn tự nguyện, được hai gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán và đã có 03 con chung là L, sinh năm 1983, H, sinh năm: 1989 và Th, sinh năm: 1991 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”*. Như vậy, đối với những trường hợp nam nữ chung sống với nhau trước ngày 03-01-1987, hiện họ chưa đăng ký kết hôn thì vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng (Hôn nhân thực tế) bà T với ông S (L) sống chung với nhau từ năm 1979 trước ngày luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực, như vậy quan hệ hôn nhân giữa bà T với ông S được pháp luật công nhận là hôn nhân thực tế.

Bà T với ông S chung sống với nhau từ năm 1979 hạnh phúc đến năm 1993 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình hai bên không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và không tôn trọng nhau, ông S (L) đã bỏ nhà đi biệt tích từ năm 1993 cho đến nay. Bà T đã tìm kiếm nhưng không có tin tức gì và Tòa án nhân dân huyện Đắk R’Lấp đã có quyết định tuyên bố ông S mất tích ngày 30-10-2019. Ngày 19-12-2019 Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương thì ông S (L) đã bỏ đi biệt tích và hiện nay không có mặt tại địa phương. Điều này chứng tỏ hôn nhân giữa bà T với ông S đã không còn và không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy bà T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông S (L) là có căn cứ, phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình và khoản 2 Điều 68 của Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Các con đã đủ tuổi trưởng thành nên bà T không yêu cầu giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: bà T chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về các khoản nợ chung, nợ riêng: Không có

[6]. Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk R’Lấp tại phiên tòa là có căn cứ, cần chấp nhận.

[7]. Về án phí: Bà T phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 68 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 56; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQ-H14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà T với ông S (L)
 - 1.1. Về quan hệ hôn nhân: bà T được ly hôn với ông S (L).
 - 1.2. Về con chung: Các con đã đủ tuổi trưởng thành nên bà T không yêu cầu giải quyết.
 - 1.3. Về tài sản chung: Bà T chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.
 - 1.4. Các khoản nợ chung, nợ riêng: Không có.
2. Về án phí: Bà T phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003181 ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh N.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đoàn Công Tài

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N;
- VKSND huyện Đắc R'Lấp;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã W;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

